

Đăk Lăk, ngày 30 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2017;
dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020;

UBND tỉnh Đăk Lăk báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đăk Lăk như sau:

PHẦN I TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

I. Thu NSNN trên địa bàn

1. Tổng thu cân đối NSNN năm 2017 ước thực hiện là 4.679.000 triệu đồng, đạt 116,2% dự toán Trung ương và 104% dự toán HĐND giao; tăng 13,7% so với năm 2016; trong đó:

- Thu thuế, phí 3.664.000 triệu đồng;
 - Thu biện pháp tài chính 862.000 triệu đồng;
 - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 115.000 triệu đồng;
 - Thu thuế XNK: 38.000 triệu đồng;
- (*Chi tiết phụ lục số 1 kèm theo*)

2. Thu ngân sách trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thị xã, thành phố ước thực hiện là: 2.266.550 triệu đồng, đạt 107% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó:

- Thu thuế, phí, lệ phí: 1.451.550 triệu đồng, đạt 91% dự toán;
 - Thu biện pháp tài chính: 815.000 triệu đồng, đạt 154% dự toán;
- (*Chi tiết phụ lục số 2 kèm theo*)

Tuy nhiên, vẫn còn 05 huyện, thành phố (Buôn Ma Thuột, Krông Pắc, Ea H'leo, Cư Kuin, Krông Ana) thực hiện không đạt dự toán thu thuế, phí đã được HĐND tỉnh

giao làm ảnh hưởng đến khả năng cân đối các nhiệm vụ chi của các huyện, thành phố và của toàn tỉnh.

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2017

Tổng thu cân đối NSNN năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk đạt 116,2% so với dự toán Trung ương giao và đạt 104% dự toán HĐND tỉnh giao do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- UBND tỉnh đã kiện toàn lại Ban Chỉ đạo đôn đốc và chống thất thu ngân sách nhà nước của tỉnh; đã chỉ đạo xây dựng và ban hành 10 Đề án chống thất thu thuế trên địa bàn tỉnh; tổ chức giao ban định kỳ 01 lần/tháng để tập trung rà soát, phân tích, xác định nguyên nhân nợ thuế, từ đó đề ra biện pháp chỉ đạo xử lý nợ đọng thuế, đồng thời xem xét giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong công tác chống thất thu ngân sách, góp phần quan trọng vào kết quả thu NSNN năm 2017 của tỉnh.

- Tổ chức triển khai thực hiện công tác thu NSNN ngay từ đầu năm, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phải thu vào NSNN theo quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, giá trị, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh công tác xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá... đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tăng cường quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, tạo điều kiện cho người nộp thuế, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN;

- Thực hiện rà soát các giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản để triển khai thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời vào NSNN.

- Thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; kiểm soát chặt chẽ việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung quản lý và khai thác nguồn thu thuế ngoài quốc doanh ở các lĩnh vực chưa khai thác hết nguồn thu như: kinh doanh ăn uống, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vận tải, dịch vụ y tế tư nhân, XDCB tư nhân,... và các dự án đã hết thời hạn ưu đãi thuế.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế để nâng

cao sự hiểu biết và tự giác trong việc thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất; thu nợ tiền đất; triển khai công tác bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; tăng cường thu phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

II. Chi ngân sách địa phương năm 2017

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2017 ước thực hiện 12.734.295 triệu đồng, tăng 5,7% so với dự toán Trung ương và 1% dự toán HĐND tỉnh giao; bằng 99,9% so với năm 2016; trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 11.835.180 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 1.567.530 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao.

(Chi tiết phụ lục số 03 kèm theo)

b) Chi thường xuyên: 10.096.692 triệu đồng, tăng 6,3% so với dự toán Trung ương và 3% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, so với năm 2016 tăng 23,2% (do thực hiện các nhiệm vụ được chuyển nguồn kinh phí từ năm 2016 sang năm 2017).

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng.

d) Chi từ nguồn dự phòng ngân sách là: 169.518 triệu đồng.

2. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu: 899.115 triệu đồng, đạt 88% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

III. Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh về thu, chi ngân sách năm 2017

Với tinh thần quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh, đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 3848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 10479/UBND-KT ngày 26/12/2016 về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2017; Công văn số 3674/UBND-KT ngày 18/5/2017 về chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2017; Công văn số 5013/UBND-KT ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh về chi ngân sách nhà nước năm 2017 và Công văn số 5292/UBND-KT ngày 10/7/2017 về việc phối hợp chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước năm 2017; các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

a) Về thu ngân sách nhà nước:

- Tập trung tổ chức thực hiện tốt Luật NSNN năm 2015, các Nghị quyết của Quốc hội, HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, kế

hoạch cơ cấu lại kinh tế giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020.

- Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN năm 2017; hạn chế tối đa việc đề xuất, ban hành các chính sách mới làm giảm thu NSNN (trừ các cam kết quốc tế); quyết tâm thu đạt và vượt dự toán Hội đồng nhân dân giao.

- Tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất - kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo tiền đề phát triển nguồn thu ổn định, vững chắc cho NSNN.

- Chủ động đề ra các giải pháp, chỉ đạo quyết liệt, liên tục, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2017 được giao trên địa bàn và tăng 14-16% so với số thực hiện thu năm 2016; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu vượt dự toán và tăng 5 - 7% so với thực hiện năm 2016.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế; thực hiện các giải pháp phù hợp để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế mới phát sinh.

- Thực hiện rà soát các giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản để triển khai thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời vào NSNN.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất; triển khai công tác bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; tăng cường thu phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

b) Về chi ngân sách nhà nước:

- Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu ngân sách.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao nhất. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định của từng cấp chính quyền địa phương.

- Tăng cường quản lý đầu tư công theo quy định; tập trung xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản;

- Chủ động sử dụng các nguồn lực thuộc phạm vi quản lý để ổn định, phát triển

sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân;

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chi; kiên quyết từ chối không thanh toán, thu hồi để bố sung dự phòng ngân sách địa phương đối với kinh phí thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các cơ quan và địa phương nhưng đến 30/6/2017 chưa phân bổ, hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu, trừ các khoản được phép thực hiện theo quy định của pháp luật và trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện;

- Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên. Chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật;

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển; thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn NSNN và vốn trái phiếu Chính phủ. Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; cắt giảm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách theo đúng quy định. Chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo.

- Thực hiện đúng quy định của Chính phủ về mua xe ô tô. Không ứng trước dự toán ngân sách năm sau; trường hợp đặc biệt (thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ quan trọng, cấp bách...) trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

IV. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2017

a) Nguồn kinh phí: Tổng nguồn kinh phí dự phòng năm 2017 bố trí tại dự toán giao đầu năm là 99.393 triệu đồng.

b) Số kinh phí đã phân bổ: Nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh đã sử dụng và phân bổ để bố trí cho các nhiệm vụ chi theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 10 của Luật ngân sách nhà nước năm 2015; tổng kinh phí đã phân bổ là 57.032 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Chi đảm bảo an ninh: 3.560 triệu đồng;
- Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng: 17.567 triệu đồng;
- Chi hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Mondulkiri – Campuchia: 4.800 triệu đồng;
- Chi phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai: 10.068 triệu đồng;
- Chi thực hiện các nhiệm vụ khác: 21.037 triệu đồng.

c) Nguồn kinh phí còn lại: 42.361 triệu đồng.

PHẦN II

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2018

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29.11.2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 cho tỉnh Đăk Lăk;

Trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và giai đoạn 2016-2020 của tỉnh. Sau khi tổng hợp dự toán của các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh như sau:

I. Dự toán và phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018

Dự toán thu NSNN năm 2018 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2017, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại năm 2018 có tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung, mở rộng cơ sở tính thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế) và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; yếu tố tăng thu từ tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ công tác chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Trên cơ sở đó, dự toán thu NSNN năm 2018 được xây dựng cụ thể như sau:

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.000.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu thuế, phí: 3.970.000 triệu đồng;
- Thu biện pháp tài chính: 850.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 130.000 triệu đồng;
- Thu thuế XNK: 50.000 triệu đồng.

II. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018

Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, dự toán chi năm 2018 được xây dựng cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2018, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN.

Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2018 được xây dựng trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND

ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự toán chi thường xuyên năm 2018 của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng và đã đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và HĐND tỉnh ban hành đến thời điểm 31/12/2017. Vì vậy, các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố phải bố trí nguồn kinh phí trong dự toán chi năm 2018 để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao;

Bên cạnh đó, phải giảm chi thường xuyên để có bội thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018, số tiền 50.000 triệu đồng, để tạo nguồn trả nợ vay tín dụng ưu đãi đến hạn phải trả năm 2017; bố trí kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách cấp tỉnh đối ứng với nguồn kinh phí Trung ương bổ sung mục tiêu để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 58.850 triệu đồng. Ngoài ra, phải bố trí kinh phí để mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, trụ sở làm việc,...trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở đó, dự toán chi NSNN năm 2018 được xây dựng cụ thể như sau:

* **Tổng chi ngân sách năm 2018:** 14.627.871 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối NSDP: 11.952.200 triệu đồng, gồm:

- + Chi đầu tư phát triển: 1.746.791 triệu đồng,
- + Chi thường xuyên: 9.968.599 triệu đồng,
- + Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng;
- + Chi trả nợ lãi: 3.000 triệu đồng;
- + Dự phòng ngân sách: 232.370 triệu đồng.

2. Phân bổ dự toán chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn theo mục tiêu đã xác định: 2.675.671 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu: 1.911.968 triệu đồng;
- Chi thực hiện các chế độ, chính sách: 485.592 triệu đồng;
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 278.111 triệu đồng.

* **Bội chi ngân sách địa phương:** 45.000 triệu đồng;

* **Tổng số vay trong năm:** 136.000 triệu đồng.

* Một số nguồn kinh phí phân bổ sau trong dự toán đầu năm:

- Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo (Chương trình 167 giai đoạn 2) từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2018 chưa phân bổ chi tiết số tiền 8.141 triệu đồng, do chưa tổng hợp được nhu cầu kinh phí thực hiện của các địa phương. Nguồn kinh phí này sẽ được phân khai và bổ sung có mục tiêu cho các huyện trong năm 2018 trên cơ sở đề xuất của các huyện, thị xã, thành phố về nhu cầu kinh phí để triển khai thực hiện nhiệm vụ này.

- Năm 2018, để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông, ngân

sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương là 40.566 triệu đồng (bằng 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần ngân sách Trung ương được hưởng phát sinh trên địa bàn tỉnh năm 2016); đã tính toán bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố (theo đúng tỷ lệ và số thu trên địa bàn năm 2016); phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng 23.870 triệu đồng, sau khi phân bổ cho Công an tỉnh 3.824 triệu đồng (thực hiện dự án lắp đặt camera giám sát), số kinh phí còn lại 20.046 triệu đồng chưa phân bổ, do Trung ương chưa có hướng dẫn các nội dung chi cho lực lượng làm nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông từ nguồn kinh phí này.

Cho đến nay, thu ngân sách của tỉnh vẫn chưa cân đối được nhu cầu chi, còn phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương, cho nên khả năng bố trí ngân sách so với nhu cầu chi của các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán vẫn còn rất hạn hẹp; vì vậy, trong quá trình thực hiện đòi hỏi các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán phải thực hiện chi tiêu ngân sách đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức và trên tinh thần hết sức tiết kiệm, sử dụng ngân sách một cách có hiệu quả để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phải đảm bảo bố trí và thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố phải bố trí dự phòng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, tối thiểu bằng số HĐND tỉnh giao; các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán phải thực hiện nghiêm túc việc công khai, minh bạch ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

III. Phương án trả nợ vay năm 2018.

Dư nợ vay của tỉnh Đăk Lăk đến thời điểm hiện nay (vốn vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Phát triển) là 306.491,6 triệu đồng, trong đó nợ đến hạn phải trả năm 2017 là 119.250 triệu đồng, nợ đến hạn phải trả năm 2018 là 93.250 triệu đồng.

Do nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017 của tỉnh gấp khó khăn nên chưa bố trí được nguồn trả nợ vay. Vì vậy, UBND tỉnh Đăk Lăk đã có Văn bản số 9058/UBND-TH ngày 14/11/2017 gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị gia hạn trả nợ vay tín dụng ưu đãi năm 2017 sang năm 2018.

Năm 2018, UBND tỉnh xây dựng phương án trả nợ như sau: Đối với số nợ đến hạn phải trả năm 2017 gia hạn sang năm 2018, sử dụng các nguồn để trả nợ gồm: Bội thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018 (tiết kiệm chi thường xuyên) 50.000 triệu đồng, tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 50.000 triệu đồng, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017: 19.000 triệu đồng. Đối với số nợ đến hạn phải trả của năm 2018 (thời hạn trả vào cuối năm 2018) sẽ rà soát, bố trí các nguồn để trả nợ vào thời điểm đến hạn, nếu không cân đối được, sẽ tiếp tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam gia hạn trả nợ sang năm 2019.

PHẦN III
CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NĂM 2018

I. Về thu ngân sách Nhà nước

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; kiểm soát chặt chẽ việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

3. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý thu thuế của các doanh nghiệp về cơ sở để các huyện, thị xã, thành phố chủ động chỉ đạo, đôn đốc thu được kịp thời, hiệu quả.

4. Tăng cường thu nợ thuế, hạn chế các khoản nợ thuế mới phát sinh; đây là nhiệm vụ quan trọng giao cho các huyện, thị xã, thành phố.

5. Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

II. Về chi ngân sách

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả để dành nguồn cho các chính sách an sinh xã hội cấp thiết.

2. Kịp thời triển khai các Văn bản chỉ đạo của Trung ương về điều hành thu – chi ngân sách năm 2018;

3. Các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện việc lập, xét duyệt và phân bổ dự toán ngân sách sát với tình hình thực tế và khả năng ngân sách. Các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chi trong dự toán, đúng mục tiêu đã duyệt.

4. Các sở, ngành cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp 1) chủ động xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; xác định nhu cầu kinh phí đối với từng danh mục theo Kế hoạch số 323/KH-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk để UBND tỉnh giao quyền tự chủ theo quy định trong thời kỳ ổn định 2017 – 2020.

5. Đẩy mạnh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ Trung ương và tỉnh bố trí vốn đã được HĐND tỉnh giao và UBND tỉnh

quyết định.

6. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 18/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB nguồn vốn đầu tư công, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng XDCB từ nguồn vốn NSNN và trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng XDCB tại các địa phương.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao nhất. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định của từng cấp chính quyền địa phương.

8. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của từng đơn vị, địa phương thực hiện chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền giao và chính sách, chế độ cụ thể đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2017; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018; kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị.

Nơi nhận

- HĐND tỉnh (để trình);
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Ban KTNNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 TỈ NH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Báo cáo số 302 /BC-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số thực hiện năm 2016	Năm 2017			So sánh % thực hiện với dự toán năm 2017	TH 2017 so với cùng kỳ năm 2016		
			Dự toán		Ước thực hiện năm 2017				
			TW giao	HĐND giao					
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8=5/2		
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	4.113.676	4.026.000	4.500.000	4.679.000	116,2	104,0	113,7	
I	Thu nội địa (1+2+3)	4.074.683	4.000.000	4.474.000	4.641.000	116,0	103,7	113,9	
1	Thu thuế và phí	3.182.487	3.406.100	3.656.000	3.664.000	107,6	100,2	115,1	
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.071.449	1.074.800	1.154.061	1.279.136	119,0	110,8	119,4	
a1	DNNN Trung ương	521.455	511.200	530.420	661.780	129,5	124,8	126,9	
a2	DNNN địa phương	519.487	541.600	593.421	589.916	108,9	99,4	113,6	
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	30.507	22.000	30.220	27.440	124,7	90,8	89,9	
b	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	958.830	1.194.800	1.216.951	1.024.412	85,7	84,2	106,8	
c	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	924	500	180	315	63,0	175,0	34,1	
d	Lệ phí trước bạ	312.518	325.000	343.895	310.256	95,5	90,2	99,3	
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.045	9.000	10.045	13.198	146,6	131,4	94,0	
e	Thuế thu nhập cá nhân	271.306	295.000	310.015	334.805	113,5	108,0	123,4	
f	Thu phí, lệ phí	87.709	110.000	112.960	113.598	103,3	100,6	129,5	
g	Thuế chuyển quyền SD đất	38						0,0	
h	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.107	14.000	17.884	19.874	142,0	111,1	109,8	
i	Tiền cho thuê đất	98.601	42.000	71.709	90.606	215,7	126,4	91,9	
j	Thuế bảo vệ môi trường	348.959	336.000	394.400	415.072	123,5	105,2	118,9	
k	Thu phạt do ngành thuế phạt			18.900	51.728		273,7		
l	Thu cỗ tức và lợi nhuận sau thuế		5.000	5.000	11.000		220,0		
2	Thu biện pháp tài chính	892.196	478.900	703.000	862.000	180,0	122,6	96,6	
a	Thu cấp quyền SD đất	671.993	300.000	517.000	730.000	243,3	141,2	108,6	
b	Thu tiền bán nhà	38.063	5.000	10.000	35.000	700,0	350,0	92,0	
c	Thu tại xã	12.346	5.000	7.100	9.100	182,0	128,2	73,7	
	Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT	337						0,0	

ST T	Chỉ tiêu	Số thực hiện năm 2016	Năm 2017			So sánh % thực hiện với dự toán năm 2017		TH 2017 so với cùng kỳ năm 2016	
			Dự toán		Ước thực hiện năm 2017				
			TW giao	HĐND giao		TW giao	HĐND giao		
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8=5/2		
d	Thu khác ngân sách	169.794	168.900	168.900	87.900	52,0	52,0	51,8	
	Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT	82.465	90.000	108.900	104.000	115,6	95,5	126,1	
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		115.000	115.000	115.000	100,0	100,0		
II	Các khoản do Hải quan thu	38.993	26.000	26.000	38.000	146,2	146,2	97,5	

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2017 KHÔI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, TX, TP	Dự toán năm 2017	Trong đó:		Uớc Thực hiện năm 2017	Trong đó:		So sánh TH/DT năm 2017	Trong đó:	
			Thu Thuế, phí	Thu biện pháp tài chính		Thu Thuế, phí	Thu biện pháp tài chính		Thu Thuế, phí	Thu biện pháp tài chính
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.401.000	1.035.000	366.000	1.337.500	871.500	466.000	95%	84%	127%
2	Thị xã Buôn Hồ	77.500	62.800	14.700	118.000	67.000	51.000	152%	107%	347%
3	Huyện Ea H'Leo	71.500	51.900	19.600	72.000	49.000	23.000	101%	94%	117%
4	Huyện Ea Súp	18.600	14.300	4.300	26.200	15.200	11.000	141%	106%	256%
5	Huyện Buôn Đôn	25.250	17.100	8.150	26.500	18.500	8.000	105%	108%	98%
6	Huyện Cư M'Gar	82.200	67.200	15.000	101.000	73.000	28.000	123%	109%	187%
7	Huyện Krông Búk	45.600	32.800	12.800	51.300	34.300	17.000	113%	105%	133%
8	Huyện Krông Năng	54.600	38.800	15.800	76.600	42.600	34.000	140%	110%	215%
9	Huyện Ea Kar	82.300	65.600	16.700	107.950	68.950	39.000	131%	105%	234%
10	Huyện M'Drăk	39.000	32.200	6.800	47.800	33.800	14.000	123%	105%	206%
11	Huyện Krông Bông	32.900	25.700	7.200	53.300	33.300	20.000	162%	130%	278%
12	Huyện Krông Pác	80.500	68.600	11.900	100.600	66.600	34.000	125%	97%	286%
13	Huyện Krông Ana	41.900	33.000	8.900	65.200	32.200	33.000	156%	98%	371%
14	Huyện Lăk	15.350	12.000	3.350	19.100	13.100	6.000	124%	109%	179%
15	Huyện Cư Kuin	50.800	33.000	17.800	63.500	32.500	31.000	125%	98%	174%
	Tổng cộng	2.119.000	1.590.000	529.000	2.266.550	1.451.550	815.000	107%	91%	154%

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2017 TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Đắk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số thực hiện năm 2016	Năm 2017			So sánh tỷ lệ % thực hiện với dự toán giao năm 2017	Thực hiện 2017 so với cùng kỳ năm 2016		
			Dự toán		Ước thực hiện năm 2017				
			TW giao	HĐND tỉnh giao					
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8=5/2		
A	Chi cân đối NSĐP (I+II+III+IV+V+VI)	11.226.831	11.027.874	11.591.484	11.835.180	107,3	102,1	105,4	
I	Chi đầu tư phát triển	1.801.549	1.309.530	1.567.530	1.567.530	119,7	100,0	87,0	
1	Chi ĐTXDCB vốn trong nước	789.060	861.630	861.630	861.630	100,0	100,0	109,2	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	596.332	300.000	517.000	517.000	172,3	100,0	86,7	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	4.632						-	
4	Chi từ nguồn ghi thu ghi chi (vốn viện trợ và vốn khác)	159.861			-				
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	109.623						-	
6	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn và nguồn khác	142.040						-	
7	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết		115.000	115.000	115.000	100,0	100,0		
8	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		32.900	32.900	32.900	100,0	100,0		
9	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay			41.000	41.000		100,0		
II	Chi thường xuyên	8.197.360	9.497.004	9.802.614	10.096.692	106,3	103,0	123,2	
	Trong đó								
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.894	21.850	21.850	22.943		105,0	135,8	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.627.257	4.547.661	4.555.885	4.783.679		105,0	131,9	
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	262.540	108.680	145.012	90.388		62,3	34,4	
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	100,0	100,0	100,0	
IV	Dự phòng ngân sách	-	219.900	219.900	169.518	77,1	77,1		
V	Chi chuyển nguồn	1.177.774						-	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	48.709			-			-	
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương BSMT	1.517.105	1.022.004	1.022.004	899.115	88,0	88,0	59,3	
	Tổng cộng	12.743.937	12.049.878	12.613.488	12.734.295	105,7	101,0	99,9	

Số: /NQ-HĐND

Đăk Lăk, ngày tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đăk Lăk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày tháng năm 2017 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đăk Lăk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Thu NSNN trên địa bàn năm 2018:

Tổng thu NSNN:	5.000.000 triệu đồng
Bao gồm:	
- Thu thuế, phí và lệ phí:	3.970.000 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính:	850.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	130.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	50.000 triệu đồng

2. Chi ngân sách địa phương năm 2018:

Tổng chi NSDP:	14.627.871 triệu đồng
a) Chi cân đối ngân sách:	11.952.200 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Chi đầu tư phát triển: | 1.746.791 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên: | 9.968.599 triệu đồng |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 1.440 triệu đồng |
| - Chi trả nợ lãi: | 3.000 triệu đồng |
| - Dự phòng ngân sách: | 232.370 triệu đồng |

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.675.671 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này, giao dự toán chi tiết thu, chi ngân sách năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Chỉ đạo Tây Nguyên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN Đăk Lăk;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đăk Lăk, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lăk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2018	Dự toán thu NSNN năm 2018	Trong đó		SS% DT HĐND với DT TW giao
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	4.680.000	5.000.000	2.892.700	2.107.300	106,8
I	Thu nội địa (1+2+3)	4.630.000	4.950.000	2.842.700	2.107.300	106,9
1	Thu thuế và phí	3.824.000	3.970.000	2.486.500	1.483.500	103,8
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.240.000	1.286.526	1.237.912	48.614	103,8
a1	DNNN Trung ương	560.000	580.218	568.156	12.062	103,6
	Thuế GTGT	399.100	413.015	402.436	10.579	103,5
	Thuế TNDN	23.700	24.883	23.400	1.483	105,0
	Thuế Tài nguyên	137.200	142.320	142.320		103,7
a2	DNNN địa phương	655.000	677.428	641.616	35.812	103,4
	Thuế GTGT	141.000	125.788	97.000	28.788	89,2
	Thuế TNDN	75.500	77.678	71.000	6.678	102,9
	Thuế TTDB	433.000	471.206	471.160	46	108,8
	Thuế Tài nguyên	5.500	2.756	2.456	300	50,1
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	25.000	28.880	28.140	740	115,5
	Thuế GTGT	20.171	19.600	18.860	740	97,2
	Thuế TNDN	4.500	9.280	9.280		206,2
	Thu thuế đất	329				-
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.216.000	1.216.000	528.184	687.816	100,0
	Thuế GTGT	934.000	910.149	356.987	553.162	97,4
	Thuế TNDN	163.000	183.145	90.000	93.145	112,4
	Thuế TTDB	7.000	6.969	197	6.772	99,6
	Thuế Tài nguyên	112.000	115.737	81.000	34.737	103,3
c	Lệ phí trước bạ	353.000	353.000		353.000	100,0
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	10.847	1.640	9.207	120,5
f	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	370.000	105.160	264.840	100,0
g	Thu phí, lệ phí	125.000	125.018	45.300	79.718	100,0
g.1	Lệ phí môn bài	23.000	23.222	1.190	22.032	101,0
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	102.000	101.796	44.110	57.686	99,8
	- Trung ương	30.000	30.000	13.500	16.500	100,0
	- Địa phương	72.000	71.796	30.610	41.186	99,7
h	Thu phạt do ngành thuế phạt	20.000	20.280	6.600	13.680	
i	Tiền cho thuê đất, mặt nước	40.000	56.431	37.400	19.031	141,1
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.000	53.817	46.304	7.513	489,2
k	Thu cỗ túc	5.000	5.000	5.000		100,0
l	Thuế bảo vệ môi trường	435.000	473.081	473.000	81	108,8
2	Thu biện pháp tài chính	676.000	850.000	226.200	623.800	125,7
	Thu tiền sử dụng đất	500.000	674.000	127.500	546.500	134,8
	Thu tiền bán nhà	5.000	5.000	5.000		100,0
	Thu tại xã	11.000	11.000		11.000	100,0
	Thu khác ngân sách	160.000	160.000	93.700	66.300	100,0
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	110.000	90.000	45.400	44.600	81,8
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000	130.000		100,0
II	Thuế từ hoạt động XNK	50.000	50.000	50.000		100,0

DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đ/v: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2018	Dự toán chi NSDP năm 2018	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng số chi NSNN	14.339.306	14.627.871	(1) 7.809.108	(2) 6.818.763	102,0
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	11.663.635	11.952.200	5.133.437	6.818.763	102,5
2	Chi đầu tư phát triển	1.557.910	1.746.791	1.429.591	317.200	112,1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	882.910	882.910	882.910		100,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	674.000	356.800	317.200	134,8
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà		14.881	14.881		
d	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000	130.000	130.000		100,0
e	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	45.000	45.000	45.000		
3	Chi thường xuyên	9.868.915	9.968.599	3.593.851	6.374.748	101,0
	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.802.787	4.841.277	940.213	3.901.064	100,8
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.415	22.415	22.415		100,0
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		141.138	82.088	59.050	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100,0
5	Chi trả nợ lãi	3.000	3.000	3.000		
6	Dự phòng	232.370	232.370	105.555	126.815	100,0
II	Chi từ nguồn TW bồi sung có mục tiêu	2.675.671	2.675.671	2.675.671		100,0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	1.911.968	1.911.968	1.911.968		100,0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	485.592	485.592	485.592		100,0
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	278.111	278.111	278.111		100,0
B	Bồi chi ngân sách địa phương (3)	45.000	45.000	45.000		100,0
C	Tổng số vay trong năm	136.000	136.000	136.000		
	Trong đó:		-			
	Vay để bù đắp bồi chi	45.000	45.000	45.000		
	Vay để trả nợ gốc	91.000	91.000	91.000		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bồi sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bồi sung cân đối và nguồn CCTL cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.

(2) Đã bao gồm 5.266.968 triệu đồng chi bồi sung cân đối và bồi sung nguồn thực hiện CCTL từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bồi sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.

(3) Là mức bồi chi tối đa.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2016 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2018
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI)	5.133.437
I	Chi đầu tư phát triển	1.429.591
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	882.910
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất <ul style="list-style-type: none"> - Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Bổ sung Quỹ phát triển đất - Chi đầu tư các dự án, công trình 	356.800 <ul style="list-style-type: none"> 67.400 67.400 222.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	45.000
5	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà	14.881
II	Chi thường xuyên (1)	3.036.244
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.415
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề <ul style="list-style-type: none"> Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục <ul style="list-style-type: none"> Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ QLHC - Đảng - Đoàn thể Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao Chi bảo đảm xã hội. Chi quốc phòng địa phương Chi an ninh địa phương Chi sự nghiệp kinh tế. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách Chi hoàn trả các khoản thu năm trước Chi khác ngân sách 	800.230 <ul style="list-style-type: none"> 642.510 157.720 1.104.132 453.772 56.569 10.759 35.632 78.428 123.536 44.380 169.382 82.009 25.000 20.000 10.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi trả lãi	3.000
V	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	557.607
VI	Dự phòng ngân sách	105.555
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	2.675.671
1	Chương trình MTQG <ul style="list-style-type: none"> - Vốn đầu tư - Vốn sự nghiệp 	278.111 <ul style="list-style-type: none"> 194.465 83.646
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư) <ul style="list-style-type: none"> - Vốn ngoài nước - Vốn trong nước - Vốn trái phiếu chính phủ 	1.911.968 <ul style="list-style-type: none"> 900.000 332.928 679.040
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3) <ul style="list-style-type: none"> - Vốn ngoài nước - Vốn trong nước 	485.592 <ul style="list-style-type: none"> 39.840 445.752
	Tổng cộng	7.809.108

Ghi chú:

- (1) Chi tiết theo Phụ lục số 04
- (2) Chi tiết theo Phụ lục số 05
- (3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NĂM 2018 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2018
	Tổng cộng	3.036.244
I	Chi an ninh quốc phòng	167.916
1	Công an tỉnh	34.980
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	80.395
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	26.540
4	Trường Quân sự địa phương	10.851
5	Trung đoàn 584	5.750
6	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	9.400
II	Chi khối đảng	111.971
a	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	107.415
	<i>Trong đó:</i>	
	- Văn phòng Tỉnh ủy	83.086
	- Trợ giá Báo Đắk Lăk	16.974
	- Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ	7.355
b	Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận Tỉnh ủy)	4.556
III	Chi khối Sở, Ban, ngành	2.111.059
1	Sở khoa học & Công nghệ	32.497
a	Quản lý hành chính	10.082
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình CCHC</i>	<i>1.700</i>
b	Sự nghiệp khoa học công nghệ	22.415
	<i>Trong đó: Quỹ khoa học công nghệ</i>	<i>5.000</i>
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	205.628
a	Quản lý hành chính	81.805
	<i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>	<i>400</i>
b	Sự nghiệp kinh tế	65.663
	Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới	8.000
	Vốn đối ứng các dự án	3.810
	<i>Trong đó: Hoàn nguồn kinh phí đã tạm ứng cho Dự án Vn Sat tại Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh</i>	<i>50</i>
c	Sự nghiệp môi trường	58.160
3	Sở Y tế	591.812
a	Quản lý hành chính	11.472
b	Sự nghiệp y tế- Dân số	580.340
	<i>Sự nghiệp y tế</i>	<i>545.447</i>
	<i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>	<i>13.450</i>
	Sự nghiệp dân số và gia đình	34.893
4	Sở Lao động thương binh & Xã hội	73.705
a	Quản lý hành chính	10.148
b	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	51.454
c	Sự nghiệp đào tạo	12.103
5	Sở Công thương	25.388
a	Quản lý hành chính	16.843
b	Sự nghiệp kinh tế	8.545
6	Sở Ngoại vụ	5.802
a	Quản lý hành chính	5.327
b	Sự nghiệp kinh tế	475

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2018
7	Sở Tài nguyên & Môi trường	50.536
a	Quản lý hành chính	9.360
b	Sự nghiệp kinh tế	36.122
c	Sự nghiệp môi trường	5.054
8	Sở văn hóa, Thể thao & Du Lịch	118.133
a	Quản lý hành chính	9.926
	Trong đó:	
	Hoàn trả kinh phí tạm ứng bão cù tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	800
	Chi thực hiện chương trình CCHC	180
b	Sự nghiệp văn hóa	54.855
	Trong đó: Chi đổi ưng cho Chương trình xây dựng NTM	9.000
c	Sự nghiệp thể thao	35.632
d	Sự nghiệp đào tạo	17.720
9	Sở Nội vụ	25.048
a	Quản lý hành chính	23.356
	Trong đó:	
	Hoàn trả kinh phí tạm ứng bão cù tại QĐ số 1906/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	1.900
	Chi thực hiện chương trình CCHC	2.050
b	Sự nghiệp kinh tế	1.692
10	Ban Dân tộc	5.627
11	Sở Tài chính	12.036
12	Văn phòng HĐND tỉnh	13.684
	Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 01/12/2015	200
13	Văn phòng UBND tỉnh	24.520
a	Quản lý hành chính	23.708
b	Sự nghiệp kinh tế	812
14	Sở Thông tin và Truyền thông	26.985
a	Quản lý hành chính	21.905
	Trong đó:	
	Hoàn trả kinh phí tạm ứng bão cù tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	500
	Chi thực hiện chương trình CCHC	3.620
	Chi đổi ưng cho Chương trình xây dựng NTM	9.000
b	Sự nghiệp kinh tế	5.080
15	Sở Tư pháp	15.882
a	Quản lý hành chính	9.258
	Trong đó:	
	Hoàn trả kinh phí tạm ứng bão cù tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	200
	Chi thực hiện chương trình CCHC	150
b	Sự nghiệp kinh tế	6.624
16	Sở Xây dựng	9.799
a	Quản lý hành chính	9.398
b	Sự nghiệp kinh tế	401
17	Sở Giao thông vận tải	11.557
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.110
a	Quản lý hành chính	7.767
b	Sự nghiệp kinh tế	2.343
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	687.353

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2018
a	Quản lý hành chính	9.808
b	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	677.545
b,1	<i>Sự nghiệp đào tạo</i>	35.035
b,1	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	642.510
	<i>Trong đó: Chi đổi ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>	16.000
20	Thanh tra tỉnh	7.803
21	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lăk	10.759
	<i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng bù cù tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i>	50
22	Trường Chính trị	15.475
23	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lăk	16.156
24	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	16.754
25	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	29.969
26	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lăk	14.194
27	Tỉnh đoàn Thanh niên	10.689
a	Quản lý hành chính	8.661
	<i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 06/11/2015</i>	45
b	Sự nghiệp đào tạo	314
c	Sự nghiệp văn hóa	1.714
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.218
29	Hội Nông dân tỉnh	6.238
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân</i>	1.000
30	Liên minh HTX tỉnh	6.318
	Trong đó:	
	<i>Chi Quỹ hỗ trợ phát triển HTX</i>	2.000
	<i>Chi đổi ứng cho Chương trình xây dựng NTM</i>	2.750
31	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	697
32	Hội Đông y tỉnh	1.757
33	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.175
	<i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 06/11/2015</i>	60
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.586
	<i>Trong đó: Hoàn nguồn kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 3350/QĐ-UBND ngày 01/12/2015</i>	126
35	Hội Nhà báo tỉnh	727
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	2.189
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.626
	<i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 06/11/2015</i>	80
38	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.920
	<i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng bù cù tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i>	700
39	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.333
a	Quản lý hành chính	2.864
b	Sự nghiệp kinh tế	2.469
40	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.374
	<i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng bù cù tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i>	130
IV	Hỗ trợ các Hội đặc thù	4.026
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	356
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	310

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2018
3	Hội Người Cao tuổi	402
4	Hội Người tù yêu nước	315
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tinh	425
6	Hội Luật gia tinh	328
7	Hội Khuyến học tinh	324
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tinh	222
9	Hội Cựu thanh niên xung phong tinh	483
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tinh	256
11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tinh	321
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tinh	284
V	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	1.884
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tinh	200
2	Đoàn Luật sư tinh	206
3	Trung tâm khí tượng thủy văn	75
4	Hội cựu giáo chức tinh	40
5	Hiệp hội cà phê BMT	268
6	Ban chỉ đạo thi hành án tinh	105
8	Hiệp hội doanh nghiệp tinh	226
9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tinh	195
10	Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp	29
11	Hội Kế toán	40
12	Đoàn đại biểu Quốc hội	500
VI	Chi SN môi trường hỗ trợ công tác bảo vệ rừng	11.795
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	1.800
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	1.080
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	650
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	1.392
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phả	1.690
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.063
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuần Mẫn	1.005
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	864
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wàm	939
10	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	1.197
11	Bộ chỉ huy quân sự tinh	115
VII	Chi từ nguồn xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	1.000
	Thanh tra giao thông (Sở GTVT)	1.000
VIII	Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	626.593
1	Ban An toàn giao thông tinh	9.356
2	Hỗ trợ phục vụ công tác xử phạt VPHC	1.500
3	Hỗ trợ để cải tạo, sửa chữa Chi nhánh liên huyện Lăk và huyện Krông Bông của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tinh - Chi nhánh huyện Lăk - Chi nhánh huyện Krông Bông	1.800 900 900
4	Kinh phí hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đăk Lăk - Kinh phí hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng phúc lợi - Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc công ty quản lý từ nguồn sự nghiệp thủy lợi	10.000 3.000 7.000
5	Hỗ trợ Kp cho Ban CHPC thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tinh	2.500
6	Bổ sung Quỹ XĐGN (cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội tinh)	10.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2018
7	Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	20.000
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho BHXH tỉnh)	516.437
9	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
10	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	20.000
11	Chi khác ngân sách	10.000

**CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ
NĂM 2018**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	557.607	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP	85.800	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.000	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	4.500	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	10.200	BSMT cho huyện
4	Thị xã Buôn Hồ	2.000	BSMT cho thị xã
5	Huyện Buôn Đôn	6.000	BSMT cho huyện
6	Huyện Cư M'Gar	7.300	BSMT cho huyện
7	Huyện Ea Kar	7.300	BSMT cho huyện
8	Huyện M'Drăk	2.500	BSMT cho huyện
9	Huyện Krông Pắc	4.700	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Ana	8.100	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Bông	8.800	BSMT cho huyện
12	Huyện Lăk	13.500	BSMT cho huyện
13	Huyện Cư Kuin	7.300	BSMT cho huyện
14	Huyện Krông Búk	600	BSMT cho huyện
II	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND	4.582	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	779	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	303	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	177	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	304	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	149	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	92	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'gar	359	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	455	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	141	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	602	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	246	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	389	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	215	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	144	BSMT cho huyện
III	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	12.575	
1	Huyện Ea Súp	6	BSMT cho huyện
2	Huyện Krông Năng	2.714	BSMT cho huyện
3	Thị xã Buôn Hồ	82	BSMT cho thị xã
4	Huyện Buôn Đôn	1.492	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
5	Huyện Cư M'gar	109	BSMT cho huyện
6	Huyện M'Drăk	2.580	BSMT cho huyện
7	Huyện Krông Ana	618	BSMT cho huyện
8	Huyện Krông Bông	2.152	BSMT cho huyện
9	Huyện Lăk	835	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Búk	1.987	BSMT cho huyện
IV	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	69.613	
1	Huyện Ea H'Leo	3.465	BSMT cho huyện
2	Huyện Ea Súp	3.517	BSMT cho huyện
3	Huyện Krông Năng	7.470	BSMT cho huyện
4	Thị xã Buôn Hồ	2.583	BSMT cho thị xã
5	Huyện Buôn Đôn	3.753	BSMT cho huyện
6	Huyện Cư M'Gar	8.064	BSMT cho huyện
7	Huyện Ea Kar	7.299	BSMT cho huyện
8	Huyện M'Drăk	3.312	BSMT cho huyện
9	Huyện Krông Pắc	8.874	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Ana	3.519	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Bông	4.203	BSMT cho huyện
12	Huyện Lăk	3.366	BSMT cho huyện
13	Huyện Cư Kuin	5.616	BSMT cho huyện
14	Huyện Krông Búk	4.572	BSMT cho huyện
V	Kinh phí hỗ trợ học bỗng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16.830	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	245	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	2.510	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	1.190	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	1.185	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	1.755	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	1.160	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	915	BSMT cho huyện
8	Huyện M'Drăk	200	BSMT cho huyện
9	Huyện Krông Pắc	355	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Ana	445	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Bông	2.810	BSMT cho huyện
12	Huyện Lăk	3.085	BSMT cho huyện
13	Huyện Cư Kuin	440	BSMT cho huyện
14	Huyện Krông Búk	535	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	105.231	
a	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	74.984	Hỗ trợ cho đơn vị
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	30.247	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.385	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	85	BSMT cho huyện
3	Huyện Krông Năng	3.488	BSMT cho huyện
4	Thị xã Buôn Hồ	1.325	BSMT cho thị xã
5	Huyện Buôn Đôn	442	BSMT cho huyện
6	Huyện Cư M'Gar	232	BSMT cho huyện
7	Huyện Ea Kar	3.185	BSMT cho huyện
8	Huyện M'Drăk	1.394	BSMT cho huyện
9	Huyện Krông Pắc	1.178	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Ana	10.440	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
11	Huyện Krông Bông	1.480	BSMT cho huyện
12	Huyện Lăk	3.355	BSMT cho huyện
13	Huyện Cư Kuin	1.248	BSMT cho huyện
14	Huyện Krông Búk	1.010	BSMT cho huyện
VII	Kinh phí thực hiện học bỗng học sinh dân tộc nội trú	33.786	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.239	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	2.296	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	2.296	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	2.296	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	2.186	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	2.296	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	2.296	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	2.213	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	2.296	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	2.253	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	2.069	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	2.296	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	2.296	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	2.296	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	2.162	BSMT cho huyện
VIII	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	5.049	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	210	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	319	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	185	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	567	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	500	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	174	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	332	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	794	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	139	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	630	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	195	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	216	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	223	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	418	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	147	BSMT cho huyện
IX	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	216.000	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	7.650	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	18.574	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	9.000	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	15.300	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	17.900	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	13.100	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	16.000	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	16.600	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
9	Huyện M'Drăk	14.500	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Păc	19.043	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	11.883	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	10.600	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	12.400	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	13.750	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	19.700	BSMT cho huyện
X	Hỗ trợ kinh phí nhà ở hộ nghèo	8.141	Phân bổ sau

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2018
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	485.592	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	39.840	
1	Vốn vay	37.940	<i>Phân bổ sau</i>
	Dự án An ninh y tế khu vực tiêu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao	1.400	
	Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao	35.100	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao	1.440	
2	Vận viện trợ	1.900	
	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2, thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước (Sở Y tế)	1.900	<i>Bổ sung dự toán</i>
II	VỐN TRONG NƯỚC	445.752	
1	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	850	<i>Bổ sung dự toán</i>
2	Hội Văn học nghệ thuật	570	<i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>
3	Hội nhà báo	110	<i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>
4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	
	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000	<i>Bổ sung dự toán</i>
5	Chính sách trợ giúp pháp lý	851	
	Sở Tư pháp	851	<i>Bổ sung dự toán</i>
6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	113.584	
a	Bổ sung dự toán các đơn vị	25.584	
	Sở nội vụ	321	<i>Bổ sung dự toán</i>
	Sở giáo dục và đào tạo	13.340	<i>Bổ sung dự toán</i>
	Các trường PTTH	13.174	
	Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lăk	166	
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lăk	4.142	<i>Bổ sung dự toán</i>
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	89	<i>Bổ sung dự toán</i>
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lăk	1.107	<i>Bổ sung dự toán</i>
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	6.585	<i>Bổ sung dự toán</i>
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	88.000	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.300	<i>BSMT cho thành phố</i>
	Huyện Ea H'Leo	9.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Ea Súp	9.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Krông Năng	5.700	<i>BSMT cho huyện</i>
	Thị xã Buôn Hồ	1.200	<i>BSMT cho thị xã</i>
	Huyện Buôn Đôn	5.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Cư M'gar	3.500	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Ea Kar	8.700	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện M'Drăk	8.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Krông Pắc	8.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Krông Ana	4.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Krông Bông	8.000	<i>BSMT cho huyện</i>
	Huyện Lăk	8.000	<i>BSMT cho huyện</i>

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Cư Kuin	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	5.500	BSMT cho huyện
7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3- 5 tuổi	7.737	
	Huyện Ea H'Leo	385	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	393	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	830	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	287	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	417	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	896	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	811	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	368	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	986	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	391	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	467	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	374	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	624	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	508	BSMT cho huyện
8	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	303	
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	303	Bổ sung dự toán
9	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án cung cấp, tăng cường cán bộ dân tộc Mông	7.140	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã)	3.950	
	Sở Nội vụ (Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên)	3.190	
10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn (cấp cho BHXH tỉnh)	62.201	
11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (cấp cho BHXH tỉnh)	16.436	
12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) (cấp cho BHXH tỉnh)	38.238	
13	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	92.905	
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.718	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	6.389	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.063	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	428	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.195	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.448	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.607	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	4.194	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.377	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	2.169	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.690	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.418	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.607	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.155	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	4.773	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Búk	1.205	BSMT cho huyện
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	39.820	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.357	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.848	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.891	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.940	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.020	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.326	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.737	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.357	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	4.260	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.851	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.689	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.820	BSMT cho huyện
	Huyện Lăk	3.921	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.473	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.330	BSMT cho huyện
c	Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	4.536	
	Huyện Ea H'Leo	569	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	22	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	30	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	388	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	182	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	239	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.245	BSMT cho huyện
	Huyện Lăk	1.861	BSMT cho huyện
d	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	2.099	
	Ban dân tộc tỉnh	1.231	Bổ sung dự toán
	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	868	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	35	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	85	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	54	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	77	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	39	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	55	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	85	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	78	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	60	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	87	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	24	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	45	BSMT cho huyện
	Huyện Lăk	76	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	31	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	37	BSMT cho huyện
e	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	2.732	
	Công ty TNHH MTV Cao su Đăk Lăk	2.689	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	43	Hỗ trợ cho đơn vị
14	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	5.670	
a	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	4.966	
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	2.319	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drăk	1.025	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	622	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	651	Hỗ trợ cho đơn vị

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	349	Hỗ trợ cho đơn vị
b	Phân bón sau	704	
15	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.000	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000	Bổ sung dự toán
16	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	40.566	
a	Hỗ trợ cho các đơn vị (Công an tỉnh)	3.824	
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	16.696	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.651	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.092	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	543	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.455	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.247	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	660	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.146	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.850	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	538	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.762	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.029	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	548	BSMT cho huyện
	Huyện Lăk	730	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	558	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	887	BSMT cho huyện
c	Phân bón sau	20.046	
17	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	55.591	
a	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.643	
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đăk Lăk	1.000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	10.000	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động thương binh và xã hội	643	Bổ sung dự toán
b	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	11.534	
	Sở Lao động thương binh và xã hội	11.534	Bổ sung dự toán
c	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	10.407	
	Sở Y tế	10.407	Bổ sung dự toán
d	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.130	
	Công an tỉnh	2.130	Hỗ trợ cho đơn vị
e	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	16.400	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.400	Bổ sung dự toán
f	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.477	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.477	Bổ sung dự toán
g	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giặc nhẹ thiêu tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.000	Bổ sung dự toán

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Khối huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Tổng thu cân đối NS	Thu thuế, phí	Trong đó													Trong đó						
					QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế phạt	Thu biện pháp tài chính	Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác	Thu xí phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT
														Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác									
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.297.300	1.297.300	880.000	11.500	30.630	740	425.191	-	8.500	15.700	217.000	29.000	10.500	18.500	81	127.558	3.100	11.000	417.300	400.000	3.300	6.000	8.000
2	Huyện Ea H'Leo	73.900	73.900	52.500	23	700	-	17.496	-	70	353	15.000	3.900	1.150	2.750		14.500	208	250	21.400	17.000	400	1.500	2.500
3	Huyện Ea Súp	21.150	21.150	14.000			-	6.845	-	5	200	3.340	1.750	360	1.390		1.760		100	7.150	3.500	650	1.500	1.500
4	Huyện Krông Năng	60.900	60.900	41.000	90	-	-	14.892	-	100	128	9.770	4.600	1.400	3.200		11.000	170	250	19.900	15.000	500	1.400	3.000
5	Thị xã Buôn Hồ	86.400	86.400	68.000			-	29.500		150	70	15.750	9.000	1.230	7.770		13.000	230	300	18.400	12.000	400	2.500	3.500
6	Huyện Buôn Đôn	28.500	28.500	20.000		2.100	-	4.346		8	60	4.220	1.700	400	1.300		7.000	466	100	8.500	6.000	400	600	1.500
7	Huyện Cư M'gar	98.220	98.220	78.000		1.300	-	25.970	-	139	343	18.460	5.300	1.200	4.100		26.000	238	250	20.220	15.000	920	800	3.500
8	Huyện Ea Kar	97.800	97.800	75.000	200	-	-	38.326	-	50	300	15.600	4.400	1.270	3.130		15.500	374	250	22.800	15.000	1.300	1.500	5.000
9	Huyện M'Drăk	41.500	41.500	33.300	238	21	-	24.221		10	600	3.380	1.700	380	1.320		3.000		130	8.200	6.000	300	400	1.500
10	Huyện Krông Pắc	89.100	89.100	73.000	10	302	-	31.434	-	70	474	18.650	7.600	1.460	6.140		13.000	1.110	350	16.100	10.000	900	1.200	4.000
11	Huyện Krông Ana	45.600	45.600	34.000			-	15.056	-	30	60	9.230	2.500	600	1.900		6.700	274	150	11.600	8.000	400	500	2.700
12	Huyện Krông Bông	42.600	42.600	35.000		360	-	22.759	-	5	100	5.350	2.050	400	1.650		3.600	626	150	7.600	5.000	500	600	1.500
13	Huyện Lắk	20.050	20.050	13.200			-	6.390	-	20	20	2.150	1.418	342	1.076		2.922	180	100	6.850	4.000	250	500	2.100
14	Huyện Cư Kuin	50.930	50.930	33.000		400	-	13.230	-		603	7.850	2.700	720	1.980		7.800	317	100	17.930	15.000	530	700	1.700
15	Huyện Krông Búk	53.350	53.350	33.500		-	-	12.160	-	50	20	7.250	2.100	620	1.480		11.500	220	200	19.850	15.000	250	2.000	2.600
	Tổng cộng	2.107.300	2.107.300	1.483.500	12.061	35.813	740	687.816	0	9.207	19.031	353.000	79.718	22.032	57.686	81	264.840	7.513	13.680	623.800	546.500	11.000	21.700	44.600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Khối huyện, thị xã, thành phố

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2018	Chi cân đối NS	Trong đó:									Chi bổ sung có mục tiêu năm 2018	
				Chi tiết của chi cân đối gồm:										
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên								
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Trong đó			Dự phòng ngân sách			
								Chi SN Giáo dục	Gồm	Chi sự nghiệp Đào tạo		Chi các sự nghiệp còn lại		
1	TP. Buôn Ma Thuột	934.368	906.128	200.000	200.000	691.314	436.773	432.212	4.561	254.541	14.814	28.240		
2	Huyện Ea H'Leo	504.183	456.089	13.600	13.600	433.955	266.679	264.417	2.262	167.276	8.534	48.094		
3	Huyện Ea Súp	390.077	349.175	2.800	2.800	339.676	203.406	201.617	1.789	136.270	6.699	40.902		
4	Huyện Krông Năng	507.879	461.328	12.000	12.000	440.640	274.525	271.890	2.635	166.115	8.688	46.551		
5	Thị xã Buôn Hồ	416.307	382.586	9.600	9.600	365.813	210.156	207.728	2.428	155.657	7.173	33.721		
6	Huyện Buôn Đôn	356.225	316.651	4.800	4.800	305.840	183.371	181.480	1.891	122.469	6.011	39.574		
7	Huyện Cư M'gar	626.393	579.228	12.000	12.000	556.267	361.073	357.903	3.170	195.194	10.961	47.165		
8	Huyện Ea Kar	564.537	507.130	12.000	12.000	485.581	283.139	280.318	2.821	202.442	9.549	57.407		
9	Huyện M'Drăk	406.158	363.701	4.800	4.800	352.021	194.166	192.259	1.907	157.855	6.880	42.457		
10	Huyện Krông Pắc	815.513	757.320	8.000	8.000	734.816	496.234	492.669	3.565	238.582	14.504	58.193		
11	Huyện Krông Ana	396.957	349.652	6.400	6.400	336.560	204.490	202.224	2.266	132.070	6.692	47.305		
12	Huyện Krông Bông	441.625	393.109	4.000	4.000	381.580	222.280	219.933	2.347	159.300	7.529	48.516		
13	Huyện Lăk	378.546	322.980	3.200	3.200	313.575	176.441	174.662	1.779	137.134	6.205	55.566		
14	Huyện Cư Kuin	456.682	414.840	12.000	12.000	395.007	258.673	256.370	2.303	136.334	7.833	41.842		
15	Huyện Krông Búk	299.170	258.846	12.000	12.000	242.103	129.658	127.889	1.769	112.445	4.743	40.324		
	Tổng cộng	7.494.620	6.818.763	317.200	317.200	6.374.748	3.901.064	3.863.571	37.493	2.473.684	126.815	675.857		

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2018	Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm						Tổng dự toán chi năm 2018	Bao gồm	
				Bao gồm				Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách	Nguồn ngân sách để thực hiện CCTL	Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu
				Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Nguồn hưởng 100%					
1	TP. Buôn Ma Thuột	934.368	906.128	827.954	23.429	804.525	51.205	26.969	28.240	934.368	906.128	28.240
2	Huyện Ea H'Leo	504.183	456.089	66.866	3.974	62.892	366.689	22.534	48.094	504.183	456.089	48.094
3	Huyện Ea Súp	390.077	349.175	18.525	3.215	15.310	310.852	19.798	40.902	390.077	349.175	40.902
4	Huyện Krông Năng	507.879	461.328	53.731	4.351	49.380	391.343	16.254	46.551	507.879	461.328	46.551
5	Thị xã Buôn Hồ	416.307	382.586	74.397	5.097	69.300	287.619	20.570	33.721	416.307	382.586	33.721
6	Huyện Buôn Đôn	356.225	316.651	24.930	1.996	22.934	278.472	13.249	39.574	356.225	316.651	39.574
7	Huyện Cư M'gar	626.393	579.228	90.270	4.858	85.412	472.718	16.240	47.165	626.393	579.228	47.165
8	Huyện Ea Kar	564.537	507.130	88.420	5.174	83.246	401.839	16.871	57.407	564.537	507.130	57.407
9	Huyện M'Drăk	406.158	363.701	38.275	1.625	36.650	290.244	35.182	42.457	406.158	363.701	42.457
10	Huyện Krông Pắc	815.513	757.320	80.108	6.708	73.400	642.310	34.902	58.193	815.513	757.320	58.193
11	Huyện Krông Ana	396.957	349.652	40.431	2.355	38.076	296.010	13.211	47.305	396.957	349.652	47.305
12	Huyện Krông Bông	441.625	393.109	38.938	2.364	36.574	338.634	15.537	48.516	441.625	393.109	48.516
13	Huyện Lăk	378.546	322.980	16.618	1.574	15.044	287.296	19.066	55.566	378.546	322.980	55.566
14	Huyện Cư Kuin	456.682	414.840	45.348	2.745	42.603	351.760	17.732	41.842	456.682	414.840	41.842
15	Huyện Krông Búk	299.170	258.846	46.984	3.384	43.600	195.651	16.211	40.324	299.170	258.846	40.324
	Tổng cộng	7.494.620	6.818.763	1.551.795	72.849	1.478.946	4.962.642	304.326	675.857	7.494.620	6.818.763	675.857